|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**  **VIỆT NAM** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | Số: /2025/TT-NHNN |  | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* | |
| DỰ THẢO  LẦN 2 |

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2020/TT-NHNN**

**ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc phát ngôn và cung cấp thông tin**

**của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 27 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật tiếp cận thông tin;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng;*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2020/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc phát ngôn và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.*

**Điều 1.** **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2020/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc phát ngôn và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“**Điều 1.** **Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định việc phát ngôn và cung cấp thông tin liên quan đến lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) bao gồm phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí; cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức và cá nhân khác.

2. Thông tư này không điều chỉnh việc cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm tiền gửi; Luật Phòng, chống rửa tiền; và Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“**Điều 3. Người thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí**

1. Người thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của Ngân hàng Nhà nước gồm:

a) Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi là Thống đốc);

b) Người được Thống đốc giao nhiệm vụ phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí thường xuyên (sau đây gọi là người phát ngôn);

c) Người được Thống đốc ủy quyền phát ngôn hoặc giao nhiệm vụ phối hợp với người phát ngôn thực hiện phát ngôn và/hoặc cung cấp thông tin cho báo chí về những vấn đề cụ thể được giao (sau đây gọi là người được ủy quyền phát ngôn).

d) Người thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các Khu vực (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước Khu vực) là Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực hoặc Phó Giám đốc được Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực ủy quyền.

2. Việc ủy quyền phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí được thực hiện theo các quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 3 của Nghị định 09/2017/NĐ-CP ngày 09/02/2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước.

3. Các cá nhân thuộc Ngân hàng Nhà nước không được giao nhiệm vụ phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí được cung cấp thông tin cho báo chí theo quy định pháp luật nhưng không được nhân danh Ngân hàng Nhà nước để phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã cung cấp”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

**“Điều 4. Nội dung thông tin phát ngôn và cung cấp cho báo chí**

1. Các thông tin được phát ngôn và cung cấp bao gồm:

a) Chủ trương, chính sách, pháp luật về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối (sau đây gọi là tiền tệ và ngân hàng);

b) Chỉ đạo, điều hành của Ngân hàng Nhà nước về tiền tệ và ngân hàng.

c) Thông tin, số liệu, tình hình diễn biến về tiền tệ và ngân hàng;

d) Thông tin liên quan đến việc cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung và thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho tổ chức không phải là ngân hàng; cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung và thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động; thông tin về việc mua, bán, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, phá sản, giải thể và kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

đ) Thông tin về hệ thống các tổ chức tín dụng tại Việt Nam.

e) Thông tin về hoạt động và tài chính của doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật.

g) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

2. Ban hành kèm theo thông tư này Phụ lục Danh mục thông tin được công khai trên Cổng Thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Công khai thông tin trên Cổng Thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước.”

5. Bổ sung khoản 4 Điều 6 như sau:

**“**4. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước (thông qua Văn phòng) trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm phát hiện các thông tin có khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của chính tổ chức tín dụng; và/hoặc đe dọa an toàn hoạt động ngân hàng, sự ổn định của hệ thống các tổ chức tín dụng; xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người gửi tiền và khách hàng.

Báo cáo phải nêu rõ: nội dung thông tin; thời điểm phát hiện; nguồn phát sinh thông tin; đánh giá sơ bộ mức độ ảnh hưởng; kiến nghị phương án xử lý; định hướng phát ngôn và cung cấp thông tin theo quy định”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

**“Điều 7. Quyền và trách nhiệm của các cá nhân, đơn vị trong việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí**

1. Thống đốc:

a) Trực tiếp phát ngôn hoặc giao nhiệm vụ cho người phát ngôn hoặc người được ủy quyền phát ngôn thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí;

b) Chỉ đạo việc chuẩn bị các thông tin và chế độ phát ngôn của Ngân hàng Nhà nước;

2. Người phát ngôn, người được ủy quyền phát ngôn của Ngân hàng Nhà nước:

a) Được nhân danh đại diện Ngân hàng Nhà nước để phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí về các nội dung được quy định tại Điều 4, Điều 6 Thông tư này;

b) Có quyền yêu cầu các đơn vị, cá nhân liên quan thu thập, cung cấp thông tin để phát ngôn, cung cấp thông tin định kỳ, đột xuất theo quy định của Thông tư này;

c) Có quyền từ chối, không phát ngôn và cung cấp thông tin trong các trường hợp được quy định tại Luật Báo chí;

d) Chịu trách nhiệm trước Thống đốc và trước pháp luật về nội dung phát ngôn và thông tin cung cấp cho báo chí.

3. Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực hoặc Phó Giám đốc được Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực uỷ quyền:

a) Có quyền phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí về hoạt động tiền tệ và ngân hàng trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

b) Chịu trách nhiệm trước Thống đốc và trước pháp luật về nội dung phát ngôn và thông tin cung cấp cho báo chí.

4. Văn phòng:

a) Đầu mối tổ chức thực hiện quy định về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của Ngân hàng Nhà nước; tổ chức các cuộc họp báo của Ngân hàng Nhà nước và các cuộc họp báo khác có liên quan;

b) Thu thập thông tin từ báo chí và các nguồn thông tin khác liên quan đến tiền tệ và ngân hàng, kịp thời báo cáo, tham mưu cho Thống đốc các biện pháp xử lý;

c) Đầu mối giải quyết các nội dung thông tin ảnh hưởng đến niềm tin của công chúng nhằm đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng và an ninh tiền tệ quốc gia;

d) Phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc ngành Ngân hàng trong việc tổ chức xuất bản và phát hành các tài liệu truyền thông, ấn phẩm liên quan đến tiền tệ và ngân hàng theo quy định của pháp luật.

6. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước:

a) Phối hợp với Văn phòng cung cấp thông tin cho báo chí theo quy định tại Thông tư này và chỉ đạo của Thống đốc để phục vụ việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của Ngân hàng Nhà nước;

b) Trong quá trình xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, phối hợp với Văn phòng tham mưu, đề xuất các vấn đề, nội dung để cung cấp thông tin theo đúng quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Văn phòng công khai các thông tin trên Cổng Thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước được quy định cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Chịu trách nhiệm trước Thống đốc về nội dung thông tin cung cấp và thời hạn cung cấp thông tin.

7. Ngân hàng Nhà nước Khu vực:

a) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền trên địa bàn các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, văn bản chỉ đạo điều hành của Thống đốc về tiền tệ và ngân hàng;

b) Cung cấp**các thông tin về tiền tệ và hoạt động ngân hàng trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước Khu vực khi nhận được đề nghị của cơ quan báo chí.**

c) Trường hợp nhận được đề nghị của cơ quan báo chí về việc cung cấp thông tin ngoài phạm vi nội dung quy định tại Khoản này, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng để bảo đảm việc cung cấp thông tin được đầy đủ, chính xác và đúng quy định của pháp luật.

8. Doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý:

Phối hợp với Văn phòng cung cấp thông tin liên quan đến việc triển khai các chính sách về tiền tệ, ngân hàng và thông tin dư luận quan tâm liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo tính chính xác, toàn diện và đúng quy định của pháp luật.

9. Các tổ chức tín dụng:

a) Khi được yêu cầu, các tổ chức tín dụng có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng cung cấp thông tin về các hoạt động phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí có liên quan đến việc triển khai các cơ chế, chính sách của Ngân hàng Nhà nước.

b) Phối hợp với Văn phòng công khai các thông tin liên quan trên Cổng Thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước được quy định cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Xử lý thông tin công khai không chính xác:

a) Văn phòng là đơn vị đầu mối thực hiện cải chính, đính chính, phản hồi các thông tin thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước được công khai không chính xác trên báo chí.

b) Người phát ngôn, người được uỷ quyền phát ngôn, cung cấp thông tin theo quy định tại Thông tư này khi phát hiện cơ quan báo chí công khai không chính xác thông tin do mình phát ngôn hay cung cấp, có thể trực tiếp yêu cầu cơ quan báo chí đính chính và công khai thông tin đã được đính chính.

c) Các tổ chức, đơn vị được giao đầu mối cung cấp thông tin khi phát hiện thông tin được cơ quan báo chí công khai không chính xác thì kịp thời phối hợp với Văn phòng để yêu cầu cơ quan báo chí đính chính và công khai thông tin đã được đính chính.

d) Các tổ chức tín dụng chủ động xử lý, đính chính các thông tin công khai không chính xác liên quan đến hoạt động của tổ chức mình; trường hợp cần thiết có thể báo cáo Ngân hàng Nhà nước (thông qua Văn phòng) để có phương án xử lý.

**Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điểm, khoản, Phụ lục của Thông tư số 26/2020/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc phát ngôn và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

1. Bổ sung cụm từ “cho báo chí” vào sau cụm từ “Phát ngôn và cung cấp thông tin" tại tên gọi của Điều 6.

2. Thay thế cụm từ “Các Vụ, Cục, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động” bằng cụm từ “Các đơn vị và cá nhân” tại khoản 1 Điều 2 và khoản 1 Điều 12.

3. Thay thế cụm từ “Thủ trưởng các Vụ, Cục, đơn vị” bằng cụm từ “Thủ trưởng các đơn vị” tại khoản 2 Điều 10.

4. Thay thế cụm từ “Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” bằng cụm từ “Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực” tại khoản 3 Điều 10.

5. Thay thế cụm từ “Vụ Truyền thông” bằng cụm từ “Văn phòng” tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14.

6. Bãi bỏ cụm từ “Vụ trưởng Vụ Truyền thông” tại khoản 3 Điều 14.

7. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 6.

8. Thay thế Phụ lục Các thông tin về tiền tệ và ngân hàng cung cấp định kỳ trên Cổng Thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 26/2020/TT-NHNN bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (thông qua Văn phòng) để được hướng dẫn hoặc xem xét, giải quyết.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày…. tháng…. năm 2025./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3; - Ban lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước; - Văn phòng Chính phủ; - Bộ Tư pháp (để kiểm tra); - Công báo;  - Cổng TTĐT của Ngân hàng Nhà nước;  - Lưu:VP, PC, VP3 (03 bản). | **THỐNG ĐỐC** |

**Phụ lục**

**DANH MỤC THÔNG TIN CÔNG KHAI TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-NHNN ngày tháng năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2020/TT-Ngân hàng Nhà nước ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc phát ngôn và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| **STT** | **Nội dung thông tin** | **Thời hạn cung cấp** | **Đơn vị cung cấp** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Văn bản quy phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng | Theo quy định tại Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật | Vụ Pháp chế |
| 2 | Thông cáo báo chí về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật | Theo quy định tại Thông tư hướng dẫn trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Đơn vị chủ trì soạn thảo |
| 3 | Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật | Theo quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật | Đơn vị chủ trì soạn thảo |
| 4 | Quyết định điều hành của Thống đốc về tiền tệ và ngân hàng | Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi ban hành văn bản | Đơn vị chủ trì soạn thảo |
| 5 | Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước | Sau khi được phát hành | Vụ Chính sách tiền tệ |
| 6 | Các mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định | Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi ban hành văn bản | Vụ Chính sách tiền tệ |
| 7 | Diễn biến lãi suất của tổ chức tín dụng đối với khách hàng | Trong vòng 20 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Vụ Chính sách tiền tệ |
| 8 | Tỷ giá trung tâm | Trước 9h ngày công bố | Vụ Chính sách tiền tệ |
| 9 | Tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam với một số ngoại tệ để xác định trị giá tính thuế | Trước 9h ngày hiệu lực đầu tiên | Vụ Chính sách tiền tệ |
| 10 | Diễn biến thị trường ngoại tệ hàng tuần | Ngày làm việc thứ 02 của tuần kế tiếp | Vụ Chính sách tiền tệ |
| 11 | [Tỷ giá tham khảo giữa đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tại Cục Quản lý ngoại hối](https://dttktt.sbv.gov.vn/TyGia/faces/TyGiaSGD.jspx) | Trước 10h ngày hiệu lực | Cục Quản lý ngoại hối |
| 12 | Kết quả đấu thầu vàng miếng | Ngay sau khi có kết quả | Cục Quản lý ngoại hối |
| 13 | Diễn biến lãi suất bình quân trên thị trường liên ngân hàng | Ngày làm việc thứ 02 của tuần sau | Sở Giao dịch |
| 14 | Kết quả hoạt động của thị trường liên ngân hàng | Trước 10h ngày làm việc thứ 02 kể từ ngày thị trường giao dịch | Sở Giao dịch |
| 15 | Kết quả đấu thầu nghiệp vụ thị trường mở | Ngay sau khi có kết quả đấu thầu nghiệp vụ thị trường mở | Sở Giao dịch |
| 16 | Kết quả đấu thầu tín phiếu kho bạc | Ngay sau khi có kết quả đấu thầu tín phiếu kho bạc | Sở Giao dịch |
| 17 | Công bố thông tin về khai trương hoạt động của tổ chức tín dụng | Theo quy định tại Điều 33 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 | Tổ chức tín dụng được cấp phép |
| 18 | Công bố thông tin thay đổi các nội dung của tổ chức tín dụng | Theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024 | Tổ chức tín dụng được chấp thuận |
| 19 | Thông tin liên quan đến việc cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; thông tin về việc mua, bán, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, phá sản, giải thể tổ chức tín dụng | Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi ban hành quyết định | Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng;  Ngân hàng Nhà nước Khu vực |
| 20 | Chấp thuận mở rộng mạng lưới của tổ chức tín dụng | Theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 32/2024/TT-Ngân hàng Nhà nước ngày 30/6/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại | Tổ chức tín dụng được chấp thuận |
| 21 | Thông tin về hệ thống các tổ chức tín dụng tại Việt Nam | Trong vòng 10 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo | Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng;  Ngân hàng Nhà nước Khu vực |
| 22 | Kết luận thanh tra | Trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký ban hành kết luận thanh tra, theo quy định của Luật Thanh tra năm 2025 | Thanh tra Ngân hàng Nhà nước;  Ngân hàng Nhà nước Khu vực |
| 23 | Tỷ lệ nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng | Trong vòng 45 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo | Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng |
| 24 | Tốc độ tăng trưởng và số tuyệt đối của vốn điều lệ/vốn được cấp (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng) | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng |
| 25 | Tốc độ tăng trưởng và số tuyệt đối của vốn tự có (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng) | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng |
| 26 | Tốc độ tăng trưởng và số tuyệt đối của tổng tài sản có (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng) | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng |
| 27 | Tỷ lệ an toàn vốn (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng) | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng |
| 28 | Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo; riêng số liệu kỳ tháng 12 hàng năm, thời hạn công bố trong vòng 45 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng |
| 29 | Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng) | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo; riêng số liệu tháng 12 hàng năm, thời hạn công bố là 45 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng |
| 30 | Hệ số ROA - Lợi nhuận trên Tổng tài sản (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng) | Trong vòng 50 ngày kể từ ngày kết thúc quý báo cáo (đối với báo cáo Quý I, II, III) | Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng |
| Trong vòng 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính (đối với báo cáo năm) |
| 31 | Hệ số ROE - Lợi nhuận trên Vốn chủ sở hữu (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng) | Trong vòng 50 ngày kể từ ngày kết thúc quý báo cáo (đối với báo cáo Quý I, II, III) | Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng |
| Trong vòng 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính (đối với báo cáo năm) |
| 32 | Kết quả điều tra thống kê trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng | Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết quả điều tra được phê duyệt | Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính |
| 33 | Tốc độ tăng trưởng và số tuyệt đối của tổng phương tiện thanh toán | Trong vòng 45 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính |
| 34 | Tỷ trọng tiền mặt trong lưu thông trên tổng phương tiện thanh toán | Trong vòng 45 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính |
| 35 | Cán cân thanh toán quốc tế | Trong vòng 90 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo | Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính |
| 36 | Tốc độ tăng trưởng và số dư tiền gửi của khách hàng tại tổ chức tín dụng (chi tiết theo tổ chức kinh tế và dân cư) | Trong vòng 45 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính |
| 37 | Tốc độ tăng trưởng và dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế (chi tiết theo ngành kinh tế) | Trong vòng 45 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo | Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính |
| 38 | Báo cáo Ổn định tài chính và báo cáo chuyên đề về các lĩnh vực liên quan ổn định tiền tệ, tài chính, an toàn vĩ mô | Sau khi được phê duyệt | Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính |
| 39 | Lịch phố biến thông tin thống kê | Theo quy định tại Nghị định 85/2017/NĐ-CP ngày 19/7/2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ | Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính |
| 40 | Danh sách các tổ chức không phải là ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán | Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi cấp giấy phép/văn bản chấp thuận | Vụ Thanh toán |
| 41 | Danh sách các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động | Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi cấp giấy phép/văn bản chấp thuận | Vụ Thanh toán |
| 42 | Số lượng giao dịch, giá trị giao dịch của hệ thống thanh toán quốc gia | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo | Vụ Thanh toán |
| 43 | Số lượng máy, số lượng giao dịch và giá trị giao dịch qua ATM, POS/EFTPOS/EDC | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo | Vụ Thanh toán |
| 44 | Số lượng thẻ ngân hàng đang lưu hành | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo | Vụ Thanh toán |
| 45 | Số lượng giao dịch và giá trị giao dịch thanh toán nội địa theo các phương tiện thanh toán | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo | Vụ Thanh toán |
| 46 | Số lượng giao dịch, giá trị giao dịch thanh toán nội địa qua kênh Internet Banking và Mobile Banking | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo | Vụ Thanh toán |
| 47 | Số lượng và tổng số dư tài khoản thanh toán của cá nhân | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo | Vụ Thanh toán |
| 48 | Các thông tin về hoạt động và tài chính của ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng thương mại có vốn nhà nước do Ngân hàng Nhà nước là đại diện vốn chủ sở hữu | Theo quy định tại Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ quy định về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước và Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước | Vụ Tài chính – Kế toán |
| 49 | Các thông tin về hoạt động và tài chính của doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý | Theo quy định tại Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ quy định về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước và Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước | Vụ Tài chính – Kế toán |
| 50 | Công khai ngân sách | Theo quy định tại Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ | Vụ Tài chính - Kế toán |
| 51 | Nội dung trả lời của Thống đốc với chất vấn, kiến nghị của đại biểu Quốc hội và cử tri/ Báo cáo, giải trình của Ngân hàng Nhà nước. | Khi phát sinh | Văn phòng |